

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH KON TUM**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: **02/2017/HC-ST**

Ngày: 24-5-2017

V/v khiếu kiện: Yêu cầu hủy:

QĐ giải quyết khiếu nại,

QĐ phê duyệt phương án hỗ trợ

khi thu hồi đất và yêu cầu bồi thường thiệt hại.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH KON TUM
Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Huỳnh Nguyên

Các Hội thẩm nhân dân:

1, Ông **Nguyễn Khắc Viên**

2, Bà **Quách Thị Minh Thúy**

Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa : Bà Lê Thị Yến – Thư ký TAND tỉnh Kon Tum.

Đại diện VKSND tỉnh Kon Tum tham gia phiên tòa: Ông Lê Văn Việt – Kiểm sát viên trung cấp.

Trong ngày 24/5/2017, tại trụ sở TAND tỉnh KonTum xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 08/2016/TLST-HC ngày 14/10/2016 về việc “*Yêu cầu hủy quyết định hành chính*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 125/2017/QĐXXST-HC ngày 08/5/2017 giữa các đương sự:

- *Người khởi kiện: Ông Lương Hữu P*

Trú tại: 232 đường N, thành phố K, tỉnh Kon Tum (có mặt).

- *Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người khởi kiện: Ông Vũ Văn L – Luật sư Công ty Luật TNHH Hòa L thuộc Đoàn luật sư thành phố Hà Nội (địa chỉ: Phòng 1102, Tòa nhà N3B (Công ty Luật TNHH Hòa L), đường L, phường N, quận T, thành phố Hà Nội) (có mặt).*

- *Người bị kiện: Ủy ban nhân dân thành phố K và Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố K;*

Ông Huỳnh Tấn P – Chủ tịch UBND thành phố K là người bị kiện đồng thời là người đại diện theo pháp luật của người bị kiện UBND thành phố K.

Người đại diện theo ủy quyền của người bị kiện: Ông Nguyễn Văn Đ – Phó Chủ tịch UBND thành phố K (văn bản ủy quyền ngày 28/3/2017) (ông Đ có đơn xin xét xử vắng mặt).

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Ủy ban nhân dân phường L, thành phố K;

Người đại diện theo pháp luật: Ông Vũ Việt P – Chủ tịch UBND phường L.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Rông A - Phó Chủ tịch UBND phường L (văn bản ủy quyền ngày 30/11/2016) (có mặt).

2. Bà Đỗ Thị Thanh H, anh Lương Đỗ Huy V và anh Lương Đỗ Duy K.

Cùng trú tại: 232 đường N, thành phố K, tỉnh Kon Tum.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Đỗ Thị Thanh H, anh Lương Đỗ Huy V và anh Lương Đỗ Duy K: Ông Lương Hữu P (theo các văn bản ủy quyền ngày 03/5/2017)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ngày 15/10/2013 và đơn sửa đổi, bổ sung đơn khởi kiện ngày 13/11/2013, ngày 10/9/2014 và các lời khai trong quá trình tham gia tố tụng và tại phiên tòa, người khởi kiện ông Lương Hữu P và luật sư bảo vệ quyền lợi cho ông P trình bày:

Năm 1987, Hợp tác xã nông nghiệp xã Đ (nay là phường L) và ông Phạm Hữu B (xã viên) ký kết “Hợp đồng liên kết” trồng cà phê. Thực hiện hợp đồng, ông Phạm Hữu B được Hợp tác xã Đ giao 02 ha đất để trồng cà phê trong thời hạn 20 năm, tính từ tháng 12/1987. Trong 05 năm đầu, được miễn thuế và không phải giao nộp sản phẩm, từ năm thứ 06 thì mỗi năm phải giao nộp cho Hợp tác xã Đ 120kg cà phê nhân.

Ngày 20/02/1994, ông Lương Hữu P nhận sang nhượng lại của ông Phạm Hữu B 02 ha đất và cây công nghiệp trồng trên đất. Ngày 28/6/1994, Ủy ban nhân dân xã Đ công nhận ông Lương Hữu P là xã viên Hợp tác xã Đ, nên ông P được Ủy ban nhân dân xã giao đất nông nghiệp, với diện tích 2,05ha. Ngày 17/10/1994, ông Lương Hữu P và Ủy ban nhân dân xã Đ ký “Biên bản hợp đồng về việc sử dụng đất trồng cà phê” với thời hạn 20 năm, tính từ tháng 12/1987.

Ngày 20/02/2009, Ủy ban nhân dân thị xã K (nay là thành phố K) ban hành Quyết định số 470/QĐ-UBND về việc thu hồi 18,3 ha đất nông nghiệp, thuộc quỹ đất công ích do Ủy ban nhân dân phường L đang quản lý, trong đó có 2,05ha đất của ông Lương Hữu P để xây dựng công trình Làng nghề truyền thống.

Ngày 10/5/2010, ủy ban nhân dân thành phố K ban hành Quyết định số 3332/QĐ-UBND về việc phê duyệt phương án hỗ trợ để xây dựng công trình Làng nghề truyền thống. Theo quyết định này, thì ông Lương Hữu P không được bồi thường về đất và tài sản trên đất, mà chỉ được hỗ trợ 50.000.000 đồng (ông

Lương Hữu P không biết được quyết định này). Do bị thu hồi đất mà không được bồi thường, nên ông Lương Hữu P có đơn khiếu nại.

Ngày 20/8/2010, Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố K ban hành Quyết định số 1070/QĐ-CTUBND về việc giải quyết đơn khiếu nại với nội dung: không công nhận khiếu nại của ông Lương Hữu P. Ông Lương Hữu P tiếp tục khiếu nại.

Ngày 19/11/2010, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum ban hành Quyết định số 517/QĐ-GQKNTC về việc giải quyết đơn khiếu nại, với nội dung: không công nhận khiếu nại của ông Lương Hữu P; giữ nguyên Quyết định số 1070/QĐ-CTUBND ngày 20/8/2010 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố K.

Ngày 16/10/2013, ông Lương Hữu P có đơn khởi kiện vụ án hành chính, yêu cầu hủy Quyết định 517/QĐ-GQKNTC ngày 19/11/2010 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum.

Ngày 13/11/2013, ông Lương Hữu P có đơn sửa đổi, bổ sung đơn khởi kiện, yêu cầu hủy Quyết định 1070/QĐ-CTUBND ngày 20/8/2010 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố K và buộc Ủy ban nhân dân thành phố K phải bồi thường tài sản trên đất với số tiền 738.864.000 đồng.

Trong quá trình giải quyết vụ án, ông Lương Hữu P biết được Quyết định số 3332/QĐ-UBND ngày 10/5/2010 của Ủy ban nhân dân thành phố K về việc phê duyệt phương án hỗ trợ, bồi thường giải phóng mặt bằng cho mình, nên đã khởi kiện bổ sung yêu cầu hủy một phần Quyết định số 3332/QĐ-UBND ngày 10/5/2010 của Ủy ban nhân dân thành phố K và rút yêu cầu đòi bồi thường tài sản trên đất, với số tiền 738.864.000 đồng.

Tại biên bản làm việc ngày 21/02/2017 và tại bản tự khai ngày 05/4/2017 bà Nguyễn Thị Ngọc A được ông P ủy quyền tham gia tố tụng có yêu cầu Tòa án buộc UBND thành phố K bồi thường thiệt hại cho ông Lương Hữu P với số tiền tổng cộng là 1.125.594.000 đồng.

Tại phiên tòa ông P vẫn giữ nguyên yêu cầu hủy toàn bộ Quyết định 1070 ngày 20/8/2010 của Chủ tịch UBND thành phố K, hủy một phần Quyết định 3332 ngày 10/5/2010 của UBND thành phố K và yêu cầu UBND thành phố K bồi thường thiệt hại về các loại cây trồng trên diện tích đất bị thu hồi với số tiền 1.125.594.000 đồng. Đối với đất, công trình và vật kiến trúc có trên đất bị thu hồi ông không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Người đại diện theo ủy quyền của người bị kiện UBND thành phố K ông Nguyễn Văn Đ trình bày:

Ông Lương Hữu P đang sử dụng đất có nguồn gốc là nhận sang nhượng đất bằng giấy viết tay ngày 20/02/1994 của ông Phạm Hữu B và bà Nguyễn Thị T. Sau khi nhận chuyển nhượng ngày 17/10/1994, ông P và UBND xã Đ cam kết thực hiện theo đúng biên bản hợp đồng liên kết giữa ông B và Hợp tác xã nông nghiệp kinh doanh tổng hợp xã Đ vào ngày 16/9/1987 (thời gian thực hiện là 20

năm tính từ năm 1987). Như vậy, đến tháng 12/2007 là hết thời hạn hợp đồng đã được ký kết.

Ngày 20/02/2009, UBND thị xã K (nay là UBND thành phố K) ban hành Quyết định số 470/QĐ-UBND về việc thu hồi 18,3ha đất nông nghiệp thuộc quỹ đất công của UBND phường L quản lý để bố trí sử dụng theo quy hoạch trong đó có phần diện tích đất ông P được UBND xã Đ ký hợp đồng thuê đất vào ngày 17/10/1994 trước đây.

Như vậy, đất của ông P đã được nhà nước thu hồi theo khoản 10 Điều 38 Luật đất đai năm 2003 “Đất được nhà nước giao, cho thuê có thời hạn mà không được gia hạn khi hết thời hạn”. Cây trồng trên đất của ông P là tài sản gắn liền với đất được quy định của pháp luật về đất đai.

Căn cứ quy định tại điểm c, khoản 2 Điều 43 Luật đất đai 2003 quy định những trường hợp nhà nước thu hồi đất không bồi thường:

Khi Nhà nước thu hồi đất, người bị thu hồi đất không được bồi thường về tài sản gắn liền với đất trong các trường hợp sau đây: Đất bị thu hồi thuộc các quy định tại các khoản 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11 và 12 Điều 38 của Luật này.

Đối chiếu với quy định nêu trên, trường hợp ông P đang quản lý sử dụng là đất của nhà nước cho gia đình ông thuê, đã hết hạn hợp đồng vào năm 2007 mà không được nhà nước gia hạn việc sử dụng đất. Do vậy, cây trồng có trên đất của ông P không thuộc đối tượng được bồi thường theo quy định pháp luật.

Vì vậy, quan điểm của UBND thành phố K và chủ tịch UBND thành phố K vẫn giữ nguyên Quyết định số 1070/QĐ-CTUBND, ngày 20/8/2010 của Chủ tịch UBND thành phố K và một phần quyết định phê duyệt phương án bồi thường số 3332/QĐ-UBND ngày 10/5/2010 của UBND thành phố K.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Đỗ Thị Thanh H, anh Lương Đỗ Huy V và Lương Đỗ Duy K: đồng ý với lời khai và yêu cầu của ông Lương Hữu P và đề nghị Tòa án xem xét, giải quyết theo yêu cầu khởi kiện của ông Lương Hữu P.

Người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan UBND phường L, thành phố K ông Rông A có ý kiến:

UBND phường L được thành lập năm 1998 trên cơ sở một phần địa giới hành chính của xã Đ và xã Chư H. Sau khi thành lập, phường L có tiếp quản diện tích đất và hồ sơ mà xã Đ trước đây cho ông Lương Hữu P và các hộ dân thuê đất của xã Đ tại khu vực Làng nghề hiện nay thuộc phường L, thành phố K (trong đó có 2,05ha đất của ông P thuê của xã Đ vào tháng 12/1987). Đến thời điểm hết hạn hợp đồng thuê đất tháng 12/2007, UBND phường L và ông Lương Hữu P không tiến hành gia hạn hợp đồng thuê đất là có một phần lỗi của UBND phường L. Tuy nhiên, đến ngày 13/01/2009 UBND phường L có mời ông P và một số hộ dân có thuê đất này đến UBND phường L để thanh lý hợp đồng thuê đất chứ không xem

xét việc gia hạn hợp đồng. Sau đó UBND thành phố K đã ban hành các quyết định hành chính có liên quan đến đất bị thu hồi của ông P, ông P không đồng ý các quyết định này nên đã khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa hôm nay, ông Lương Hữu P yêu cầu Tòa án hủy toàn bộ Quyết định 1070 ngày 20/8/2010 của Chủ tịch UBND thành phố K, hủy một phần Quyết định 3332 ngày 10/5/2010 của UBND thành phố K và yêu cầu UBND thành phố K bồi thường thiệt hại về các loại cây trồng trên diện tích đất bị thu hồi số tiền là 1.125.594.000 đồng, người đại diện theo ủy quyền của UBND phường L đề nghị HĐXX xem xét, giải quyết theo pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Tại phiên tòa, người khởi kiện vẫn giữ nguyên nội dung yêu cầu khởi kiện, Người bị kiện vẫn giữ nguyên nội dung quyết định hành chính.

Ý kiến của đại diện viện kiểm sát:

Về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử: Thẩm phán và Hội đồng xét xử đã chấp hành đúng các quy định của Luật tổ tụng hành chính trong quá trình giải quyết vụ án.

Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng: Đối với người bị kiện, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan và những người tham gia tố tụng khác đều chấp hành đúng quy định của Luật tố tụng hành chính. Riêng người đại diện theo ủy quyền của người bị kiện ông Nguyễn Văn Đ – Phó Chủ tịch UBND thành K đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt không có lý do nên phiên tòa được mở vào ngày 04/5/2017 phải hoãn như vậy là chưa chấp hành đầy đủ các quyền và nghĩa vụ của người bị kiện được quy định tại Điều 55, 57 Luật tố tụng hành chính. Tại phiên tòa hôm nay, người đại diện theo ủy quyền của người bị kiện ông Nguyễn Văn Đ có đơn xin xét xử vắng mặt, Tòa án căn cứ Điều 158 Luật tố tụng hành chính để tiến hành xét xử là đúng quy định của pháp luật.

Về việc giải quyết vụ án: Căn cứ điểm b, g khoản 2 Điều 193 Luật tố tụng hành chính chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Lương Hữu P: Hủy toàn bộ Quyết định số 1070/QĐ-CTUBND, ngày 20/8/2010 của Chủ tịch UBND thành phố K, hủy một phần quyết định phê duyệt phương án bồi thường số 3332/QĐ-UBND ngày 10/5/2010 của UBND thành phố K;

Áp dụng Điều 24 Nghị định 197/2004/NĐ-CP ngày 03/12/2004; điểm b khoản 2 Điều 41 Nghị định 69/2009/NĐ-CP ngày 13/8/2009 của Chính phủ; Điều 12 Thông tư số 14/2009/TT-BTNMT ngày 01/10/2009 của Bộ tài nguyên môi trường. Buộc UBND thành phố K bồi thường thiệt hại đối với cây trồng cho ông Lương Hữu P với số tiền 454.504.000 (*Bốn trăm năm mươi bốn triệu, năm trăm lẻ bốn nghìn đồng*). Còn một số loại cây trồng khác chưa được Hội đồng định giá xem xét, đề nghị HĐXX quyết định.

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của đại diện viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

** Xét về thẩm quyền giải quyết và trình tự thủ tục khởi kiện:* Ngày 20/02/2009 UBND thành phố K ban hành quyết định 470 về việc thu hồi 18,3ha đất nông nghiệp thuộc quỹ đất công ích của phường L mà trước đây là xã Đ cho các hộ dân thuê trồng cà phê, trong đó có diện tích 2,05ha mà hộ ông P thuê trồng cà phê. Đến ngày 10/5/2010 UBND thành phố ban hành Quyết định 3332 về việc phê duyệt phương án hỗ trợ cho các hộ có tài sản trên đất bị thu hồi, trong đó có hộ ông P được hỗ trợ 50.000.000đ. Ông P không biết và cũng không được nhận 02 quyết định này.

Ngày 10/5/2010 ông P làm đơn khiếu nại đến Chủ tịch UBND thành phố với 02 nội dung: yêu cầu được bồi thường về đất và cây trồng, tài sản trên đất bị thu hồi. Đến ngày 20/8/2010 Chủ tịch UBND thành phố ban hành Quyết định 1070 về việc giải quyết đơn khiếu nại của ông P với nội dung: bác đơn khiếu nại của ông P. Không đồng ý với Quyết định 1070 nên ông P tiếp tục khiếu nại lên Chủ tịch UBND tỉnh. Đến ngày 19/11/2010 Chủ tịch UBND tỉnh ban hành Quyết định 517 giải quyết khiếu nại lần 2 không chấp nhận khiếu nại của ông P và giữ nguyên Quyết định 1070. Không đồng ý với quyết định giải quyết khiếu nại này ông P khởi kiện ra Tòa án yêu cầu hủy quyết định hành chính 1070 là đúng với quy định tại khoản 1 Điều 7 Luật khiếu nại 2011. Trong quá trình tham gia tố tụng tại Tòa án ông P mới được biết có quyết định 3332 nên ông P đã bổ sung đơn khởi kiện yêu cầu hủy một phần quyết định 3332. Do đó, quyết định 1070 và quyết định 3332 là quyết định hành chính là đối tượng khởi kiện thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại khoản 1 Điều 28; khoản 1 Điều 29 Luật tố tụng hành chính 2010.

Việc ông P không khởi kiện trong thời hạn luật định là do mãi đến ngày 19/9/2013 ông P mới nhận được quyết định 517 (theo công văn 2062 ngày 19/9/2013 của UBND tỉnh Kon Tum về việc gửi quyết định cho ông P) và trong quá trình tham gia tố tụng tại Tòa án ông P mới được biết có quyết định 3332 nên việc này có phần lỗi của cơ quan hành chính Nhà nước và được xem là trở ngại khách quan khác làm cho người khởi kiện không khởi kiện được trong thời hạn quy định theo quy định tại khoản 3 Điều 104 Luật tố tụng hành chính 2010. Vì vậy, việc khởi kiện của ông P cần được chấp nhận.

** Xét về trình tự, thủ tục và thẩm quyền ký ban hành quyết định:* Quyết định 1070 và quyết định 3332 đã thực hiện đúng quy định của pháp luật, không vi phạm Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật, không vi phạm Luật tổ chức HĐND và UBND.

** Về thể thức ban hành văn bản:* Quyết định 1070 được ban hành ngày 20/8/2010 và quyết định 3332 được ban hành ngày 10/5/2010, đối chiếu theo Thông tư liên tịch số 55/2005/TTLT-BNV-VPCP ngày 06 tháng 5 năm 2005 của

Bộ Nội vụ và Văn phòng Chính phủ hướng dẫn thể thức và kỹ thuật trình bày văn bản hành chính thì thể thức và kỹ thuật trình bày của các quyết định này đã được thực hiện đúng quy định của pháp luật.

* *Xét về nội dung* và tính hợp pháp của Quyết định số 1070/QĐ-CTUBND, ngày 20/8/2010 của Chủ tịch UBND thành phố K và một phần quyết định phê duyệt phương án bồi thường số 3332/QĐ-UBND ngày 10/5/2010 của UBND thành phố K, thấy rằng:

Theo “Biên bản hợp đồng về việc sử dụng đất trồng cà phê” ngày 17/10/1994, thì ông P được UBND xã Đ giao 2,05ha đất để trồng cà phê trong thời hạn 20 năm (theo hợp đồng liên kết ngày 16/9/1987), mỗi năm phải nộp 12 kg cà phê nhân/1.000m² (120kg/2.05ha). Như vậy, biên bản này có nội dung như một hợp đồng thuê đất và căn cứ chấm dứt hợp đồng thuê đất được quy định tại Điều 713 Bộ luật dân sự năm 2005.

Căn cứ theo hợp đồng liên kết ngày 16/9/1987 thì Hợp đồng thuê đất của ông P hết hạn từ tháng 12/2007 nhưng UBND phường L không tiến hành thanh lý hợp đồng mà tiếp tục để cho ông P sử dụng đất đến tháng 02/2009. UBND phường L và UBND thành phố K đã thực hiện không đúng quy định của pháp luật về việc thu hồi đất khi hết thời hạn thuê đất. Từ khoảng thời gian 12/2007 đến 02/2009 ông P vẫn sử dụng đất nhưng không có chứng cứ chứng minh ông đã nộp tiền thuê đất trong thời gian này để xác định việc gia hạn hợp đồng thuê đất. Do đó, đất của ông P thuộc trường hợp: Đất được Nhà nước cho thuê có thời hạn mà không được gia hạn khi hết thời hạn.

Tại điểm a khoản 1 Điều 43 Luật đất đai quy định Nhà nước thu hồi đất mà không bồi thường về đất trong các trường hợp sau đây: *Thu hồi đất trong các trường hợp quy định tại các khoản 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11 và 12 Điều 38 của Luật này.* Trong đó khoản 10 Điều 38 Luật đất đai năm 2003 quy định: *Đất được Nhà nước giao, cho thuê có thời hạn mà không được gia hạn khi hết thời hạn.*

Tại khoản 3 Điều 7 Nghị định 197/2004/NĐ-CP ngày 03/12/2004 của Chính phủ, quy định những trường hợp thu hồi đất mà không được bồi thường: *Đất bị thu hồi thuộc một trong các trường hợp quy định tại các khoản 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11 và 12 Điều 38 Luật Đất đai 2003.*

Tại khoản 4 Điều 24 Nghị định 69/2009/NĐ-CP ngày 13/8/2009 của Chính phủ, quy định về bồi thường nhà, công trình xây dựng trên đất: *Tài sản gắn liền với đất thuộc một trong các trường hợp quy định tại các khoản 4,6,7 và 10 Điều 38 Luật Đất đai thì không được bồi thường.*

Căn cứ vào các quy định đã nêu trên, thì khi thời hạn thuê đất của ông Lương Hữu P đã hết mà không được gia hạn, UBND thành phố Kon Tum thu hồi đất mà không bồi thường về đất, nhà và công trình xây dựng trên đất cho ông P là có căn cứ.

Đối với cây trồng vật nuôi trên đất: Tại điểm 1 mục 2 Biên bản hợp đồng liên kết trồng cà phê ngày 16/9/1987, quy định “*Bên A giao đất cho bên B từ tháng 12/1987 tính từ ngày giao đúng 20 năm (tức chu kỳ sản xuất của đời cây cà phê), nếu khi xét cần thiết sau 20 năm cần cưa đốn phục hồi đôi bên bàn bạc có hợp đồng kèm theo*”

Mặc dù, đã hết thời hạn 20 năm, nhưng các bên không có hợp đồng kèm theo về việc cưa đốn phục hồi cây cà phê. Tuy nhiên, trong quá trình thuê đất, ông Lương Hữu P đã đầu tư trồng xen kẽ nhiều loại cây để cải tạo đất, phát huy ưu thế của từng loại cây nhằm mục đích nâng cao năng suất cây trồng. Số lượng cây cối của ông Lương Hữu P được kiểm kê khi thu hồi đất thể hiện tại Báo cáo số 56/BC-HĐBT ngày 22/3/2010 của Hội đồng bồi thường, hỗ trợ và tái định cư thành phố Kon Tum.

Nghị định 197/2004/NĐ-CP ngày 03/12/2004 của Chính phủ quy định khi nhà nước thu hồi đất thì người được thu hồi đất được bồi thường các khoản như sau: *Điều 19: Bồi thường nhà, công trình xây dựng trên đất, Điều 22: Bồi thường về di chuyển mồ mả, Điều 24: Bồi thường đối với cây trồng, vật nuôi.*

Ngày 13/8/2009, Chính phủ ban hành Nghị định 69/2009/NĐ-CP quy định bổ sung về quy hoạch sử dụng đất, giá đất, thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ và tái định cư. Tại điểm b khoản 2 Điều 41 Nghị định 69 quy định: *bãi bỏ các điều 3,6,10,19 và 27 ... Nghị định 197/2004/NĐ-CP ngày 03/12/2004.*

Như vậy, Nghị định 69/2009/NĐ-CP bãi bỏ nội dung bồi thường về đất, nhà và công trình xây dựng trên đất được quy định tại Điều 19 Nghị định 197 nhưng không bãi bỏ nội dung bồi thường về cây trồng, vật nuôi được quy định tại Điều 24 Nghị định 197 và đây là nội dung phải được bồi thường khi thu hồi đất.

Căn cứ vào các quy định trên, thì khi thu hồi đất của ông Lương Hữu P, UBND thành phố K không xem xét bồi thường, hỗ trợ về cây trồng cho ông P là không đúng. UBND thành phố K đã hiểu không đúng các khoản bồi thường khi thu hồi đất, xem nội dung bồi thường về cây trồng, vật nuôi nằm trong nội dung bồi thường về tài sản trên đất là không chính xác. Bởi vì, tài sản gắn liền với đất theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 43 Luật đất đai và khoản 4 Điều 24 Nghị định 69 chỉ là nhà, công trình xây dựng trên đất không bao gồm cây trồng, vật nuôi và nội dung bồi thường về cây trồng, vật nuôi được quy định tại một điều khoản riêng biệt tại Điều 24 Nghị định 197.

Khi nhà nước thu hồi đất thì tài sản của ông P gồm có nhà ở, công trình xây dựng trên đất và cây trồng. Theo quy định của pháp luật, trường hợp của ông Lương Hữu P không được bồi thường về nhà và công trình xây dựng trên đất. Tuy nhiên, về cây trồng thì ông P phải được bồi thường hỗ trợ theo số lượng đã được kiểm kê tại Báo cáo số 56/BC-HĐBT ngày 22/3/2010 của Hội đồng bồi thường, hỗ trợ và tái định cư thành phố K.

Tại buổi làm việc ngày 21/02/2017 và tại bản tự khai ngày 05/4/2017 bà Nguyễn Thị Ngọc A được ông P ủy quyền tham gia tố tụng có yêu cầu Tòa án buộc UBND thành phố K bồi thường thiệt hại cho ông Lương Hữu P với số tiền tổng cộng là 1.125.594.000đ đồng thời yêu cầu Tòa án tiến hành hành xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản. Xem xét về yêu cầu bồi thường của ông P, HĐXX thấy rằng toàn bộ cây cối, hoa màu trên đất của ông Lương Hữu P được liệt kê trong danh sách kèm theo Báo cáo 56/BC-HĐBT, ngày 22/3/2010 của Hội đồng bồi thường, hỗ trợ và tái định cư thành phố K (Đối với những cây cối, hoa màu trên phần đất mà ông Nguyễn Hữu Q và ông Phan Đức T thuê của ông Lương Hữu P thì ông Lương Hữu P không yêu cầu bồi thường và định giá đối với những cây này – thể hiện tại biên bản làm việc ngày 14/3/2017), các đương sự cũng không có yêu cầu Tòa án đưa những người này vào tham gia tố tụng là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án. Hội đồng định giá tài sản chỉ định giá được giá đối với những cây cối ghi rõ thời gian thu hoạch và chủng loại cây có tổng giá trị là 454.504.000đ. HĐXX chấp nhận yêu cầu UBND thành phố K bồi thường cho ông P số tiền 454.504.000đ (*Bốn trăm năm mươi bốn triệu, năm trăm lẻ bốn nghìn đồng*). Đối với những cây trồng không ghi cụ thể thời gian thu hoạch và chủng loại cây thì hội đồng định giá không xem xét đối với những cây này. Luật sư Vũ Văn L cho rằng đối với những cây trồng không ghi rõ thời gian thu hoạch cũng như chủng loại thì đề nghị Tòa án xem xét. HĐXX xét thấy, đối với những cây trồng này chưa được làm rõ thời gian thu hoạch và chủng loại cây để định giá nên Tòa án không có cơ sở để xem xét bồi thường trong vụ án này.

Với những phân tích trên cùng các căn cứ pháp luật có đủ cơ sở khẳng định ông Lương Hữu P phải được bồi thường về cây trồng trên đất. Do vậy, cần chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông P: hủy Quyết định 1070/QĐ-CTUBND ngày 20/8/2010 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố K; hủy một phần Quyết định số 3332/QĐ-UBND ngày 10/5/2010 của Ủy ban nhân dân thành phố K và buộc UBND thành phố K phải bồi thường cho ông Lương Hữu P số tiền 454.504.000đ (*Bốn trăm năm mươi bốn triệu, năm trăm lẻ bốn nghìn đồng*).

Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản: Các đương sự phải chịu chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản tương ứng với số tiền không được Tòa án chấp nhận. Cụ thể như sau:

Ông Lương Hữu P yêu cầu bồi thường thiệt hại về dân sự trong vụ án hành chính số tiền 1.125.594.000đ nhưng chỉ được HĐXX chấp nhận số tiền 454.504.000đ nên ông P phải chịu chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản số tiền là 2.861.806đ.

UBND thành phố K phải chịu số tiền chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản là 1.938.194đ. Ông P đã nộp tạm ứng chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản số tiền 4.800.000 đồng nên UBND thành phố K phải trả lại cho ông P số tiền 1.938.194đ.

Về án phí theo quy định của pháp luật:

Người khởi kiện phải chịu án phí dân sự có giá ngạch trong vụ án hành chính đối với yêu cầu không được HĐXX chấp nhận số tiền: $20.000.000 + 4\% \times (1.125.594.000 - 454.504.000 - 400.000.000) = 30.843.600\text{đ}$, được trừ đi số tiền ông P đã nộp tạm ứng án phí sơ thẩm 200.000đ và số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm 200.000đ, ông P còn phải nộp tiếp số tiền 30.443.600đ.

Người bị kiện phải chịu án phí hành chính sơ thẩm số tiền 200.000đ và số tiền: $20.000.000 + 4\% \times (454.504.000 - 400.000.000) = 22.180.160\text{đ}$ án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch trong vụ án hành chính.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 30, Điều 32 và Điều 7, điểm b, g khoản 2 Điều 193 Luật tổ tụng hành chính năm 2015; Điều 24 Nghị định 197/2004/NĐ-CP ngày 03/12/2004; điểm b khoản 2 Điều 41 Nghị định 69/2009/NĐ-CP ngày 13/8/2009 của Chính phủ hướng dẫn thi hành Luật đất đai năm 2003.

Xử:

Chấp nhận một phần đơn khởi kiện của ông Lương Hữu P đề ngày 15/10/2013 và đơn sửa đổi, bổ sung đơn khởi kiện vào các ngày 13/11/2013, ngày 10/9/2014.

Hủy toàn bộ Quyết định số 1070/QĐ-CTUBND, ngày 20/8/2010 của Chủ tịch UBND thành phố K.

Hủy một phần Quyết định số 3332/QĐ-UBND ngày 10/5/2010 của UBND thành phố K.

Buộc UBND thành phố K phải bồi thường cho ông Lương Hữu P số tiền 454.504.000đ (*Bốn trăm năm mươi bốn triệu, năm trăm lẻ bốn nghìn đồng*).

Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản: Căn cứ các khoản 1 Điều 358, khoản 1 Điều 359, khoản 1 Điều 366, khoản 1 Điều 367 Luật tổ tụng hành chính năm 2015.

- Ông Lương Hữu P phải chịu số tiền 2.861.806đ (*Hai triệu, tám trăm sáu mươi nghìn, tám trăm lẻ sáu đồng*)

- UBND thành phố K phải chịu số tiền 1.938.194đ (*Một triệu, chín trăm ba mươi tám nghìn, một trăm chín tư đồng*). Ông P đã nộp tạm ứng chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản số tiền là 4.800.000đ nên UBND thành phố K phải trả lại cho ông P số tiền 1.938.194đ (*Một triệu, chín trăm ba mươi tám nghìn, một trăm chín tư đồng*).

Về án phí: Căn cứ các Điều 344, 345, 346, 347, khoản 1 Điều 348 Luật tổ tụng hành chính năm 2015; Điều 31, khoản 1 Điều 34, khoản 1 Điều 27 Pháp lệnh

án phí Tòa án số 10/2009/PL-UBTVQH12 ngày 27/02/2009 và Điều 48 Nghị quyết 326/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án (ban hành kèm theo danh mục án phí, lệ phí Tòa án).

Buộc ông Lương Hữu P phải nộp 30.843.600đ án phí dân sự sơ thẩm trong vụ án hành chính, được trừ đi số tiền 200.000đ ông P đã nộp tạm ứng án phí hành chính sơ thẩm và 200.000đ tạm ứng án phí phúc thẩm theo các biên lai thu tiền số 0001918 ngày 20/11/2013 và biên lai số 0007117 ngày 29/01/2015 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố K, ông P còn phải nộp tiếp số tiền 30.443.600đ (*Ba mươi triệu, bốn trăm bốn mươi ba nghìn, sáu trăm đồng*).

Buộc người bị kiện phải nộp 200.000đ (*Hai trăm nghìn*) đồng án phí hành chính sơ thẩm và 22.180.160 đ (*hai mươi hai triệu, một trăm tám mươi nghìn, một trăm sáu mươi đồng*) án phí dân sự sơ thẩm trong vụ án hành chính.

Căn cứ điều 204, 205, 206 Luật Tổ tụng hành chính.

Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự hoặc người đại diện hợp pháp của đương sự có quyền kháng cáo bản án để yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết lại theo thủ tục phúc thẩm. Riêng người bị kiện vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND tỉnh Kon Tum;
- Cục THADS tỉnh;
- UBND tỉnh;
- Lưu HSVA.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Huỳnh Nguyên

